

THÔNG TƯ

Của Bộ Khoa học và Công nghệ số 29/2003/TT-BKHCN ngày 05 tháng 11 năm 2003 hướng dẫn thực hiện các thủ tục xác lập quyền Sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp

Căn cứ Nghị định 54/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001 của Chính phủ;

Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện các thủ tục làm, nộp, xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ; thủ tục cấp, sửa đổi, gia hạn, đình chỉ, huỷ bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp,

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giải thích từ ngữ

1.1. Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- “Nghị định” dùng để chỉ Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001 của Chính phủ;
- “Đơn” dùng để chỉ Đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;
- “Người nộp đơn” là chủ thể đứng tên nộp Đơn;

d) “Thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp” được hiểu là thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp và các thủ tục liên quan khác.

1.2. Các từ ngữ khác được hiểu theo Nghị định.

2. Xác nhận tài liệu

2.1. Xác nhận bản gốc tài liệu

Trong quá trình thực hiện các thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp, mọi bản gốc tài liệu giao dịch đều phải được chủ thể đứng tên tài liệu tự xác nhận theo quy định sau đây:

- a) Phải có chữ ký kèm theo họ tên của cá nhân chủ thể hoặc người đại diện có thẩm quyền ký nhân danh chủ thể;
- b) Nếu chủ thể đứng tên tài liệu là tổ chức bắt buộc phải sử dụng con dấu, chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của chủ thể đó phải được đóng dấu kèm theo.

2.2. Xác nhận bản sao

- a) Mọi tài liệu là bản sao bằng bất kỳ cách sao nào đều phải được xác nhận là sao y bản gốc theo quy định tại Điểm 2.2.b Thông tư này thì mới được sử dụng làm tài liệu chính thức trong quá trình tiến hành các thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp.
- b) Tài liệu được thừa nhận là sao y bản gốc nếu trên bản sao có xác nhận của một trong các cơ quan hoặc cá nhân sau đây: Công chứng, Ủy ban nhân dân hoặc Cơ quan có thẩm quyền, Chủ thể (tất cả các chủ thể) đứng tên tài liệu gốc hoặc người được họ uỷ quyền. Nếu bản sao có nhiều trang, phải xác nhận từng trang hoặc các trang phải được giáp lai.

2.3. Xác nhận bản dịch

- a) Mọi bản dịch ra tiếng Việt của các tài liệu đều phải được xác nhận là được dịch nguyên văn từ bản gốc theo Điểm 2.3.b Thông tư này thì mới được sử dụng làm tài liệu chính thức trong quá trình tiến hành các thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp.
- b) Việc xác nhận bản dịch có thể được tiến hành theo một trong các cách sau đây:
 - Công chứng;
 - Xác nhận của chủ thể (tất cả các chủ thể) đứng tên tài liệu gốc hoặc người được họ uỷ quyền;

- Thừa nhận của chính cơ quan có thẩm quyền sử dụng bản dịch đó trong quá trình tiến hành thủ tục liên quan.

3. Người nhân danh chủ thể tiến hành các thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp

3.1. Chỉ những người quy định tại các điểm 3.2 và 3.3 Thông tư này mới được nhân danh chủ thể tiến hành các thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp trước Cục Sở hữu trí tuệ và các cơ quan có thẩm quyền.

Cục Sở hữu trí tuệ và các cơ quan có thẩm quyền chỉ được phép giao dịch với những người nói trên và giao dịch đó được coi là giao dịch chính thức với chủ thể.

3.2. Đối với các chủ thể có quyền trực tiếp tiến hành việc nộp Đơn và các thủ tục có liên quan quy định tại các khoản 2 và 3.a) Điều 15 Nghị định, những người sau đây được phép nhân danh chủ thể tiến hành các công việc nêu tại Điểm 3.1 Thông tư này:

a) Chính cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó (đối với chủ thể là cá nhân);

b) Người đại diện theo pháp luật của chủ thể; cá nhân là thành viên của chủ thể được người đại diện theo pháp luật của chủ thể uỷ quyền đại diện; người đứng đầu Văn phòng đại diện hoặc Chi nhánh của chủ thể, được người đại diện theo pháp luật của chủ thể uỷ quyền đại diện (đối với chủ thể là pháp nhân hoặc chủ thể khác);

c) Người đứng đầu Văn phòng đại diện tại Việt Nam của chủ thể nước ngoài, được chủ thể đó uỷ quyền đại diện; người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam, có 100% vốn đầu tư của chủ thể nước ngoài và được chủ thể đó uỷ quyền đại diện;

d) Người đáp ứng một trong các điều kiện nêu tại các điểm 3.2.a, b, c Thông tư này là một trong các cá nhân hoặc thuộc một trong các pháp nhân hoặc chủ thể khác - nếu chủ thể bao gồm nhiều cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác và nếu người đó được tất cả các cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác uỷ quyền đại diện.

3.3. Đối với các chủ thể chỉ được phép tiến hành việc nộp Đơn và các thủ tục liên quan bằng cách thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3.b) Điều 15 Nghị định cũng như đối với mọi chủ thể khác thực hiện các thủ

tục nói trên thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, chỉ những người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có Giấy uỷ quyền của chủ thể mới được phép tiến hành các công việc nêu tại Điểm 3.1 Thông tư này.

4. Uỷ quyền tiến hành các thủ tục về đăng ký kiểu dáng công nghiệp

4.1. Việc uỷ quyền và thực hiện uỷ quyền tiến hành các thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp phải phù hợp với quy định pháp luật về hợp đồng dân sự, hợp đồng uỷ quyền tại Bộ luật Dân sự và các quy định tại Thông tư này.

4.2. Mọi sự uỷ quyền tiến hành các thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp đều phải được thể hiện thành văn bản (Giấy uỷ quyền), trong đó phải gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên (họ tên), địa chỉ của Bên uỷ quyền;
- b) Tên (họ tên), địa chỉ của Bên được uỷ quyền;
- c) Phạm vi uỷ quyền (những công việc mà Bên được uỷ quyền thực hiện nhân danh Bên uỷ quyền);
- d) Ngày lập Giấy uỷ quyền;
- e) Chữ ký hoặc con dấu của người lập Giấy uỷ quyền;
- f) Thời hạn uỷ quyền.

Giấy uỷ quyền không có thời hạn uỷ quyền được coi là có hiệu lực vô thời hạn và chỉ chấm dứt hiệu lực khi Bên uỷ quyền tuyên bố chấm dứt uỷ quyền.

4.3. Bên được uỷ quyền phải là cá nhân được phép thực hiện các thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp quy định tại Điểm 3.2 Thông tư này hoặc tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

4.4. Khi tiến hành thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo uỷ quyền, Bên được uỷ quyền phải nộp bản gốc Giấy uỷ quyền. Mọi sự thay đổi về phạm vi uỷ quyền và chấm dứt uỷ quyền trước thời hạn đều phải được thông báo cho Cục Sở hữu trí tuệ và các cơ quan có thẩm quyền bằng văn bản và chỉ có hiệu lực từ ngày các cơ quan đó nhận được thông báo.

4.5. Nếu Giấy uỷ quyền có phạm vi uỷ quyền gồm nhiều công việc theo các thủ tục độc lập với nhau và bản gốc Giấy uỷ quyền đã nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ thì khi tiến hành các thủ tục tiếp sau, Bên được uỷ quyền phải nêu chính xác số và ngày nộp Hồ sơ có bản gốc Giấy uỷ quyền đó.

Chương II

ĐƠN VÀ XỬ LÝ ĐƠN

Mục I. ĐƠN

5. Yêu cầu về hình thức đối với Đơn

5.1. Đơn phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức như sau:

- a) Tài liệu của Đơn đều phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu có thể được trình bày bằng ngôn ngữ khác theo quy định tại Điểm 5.2 và 5.3 Thông tư này;
- b) Tài liệu của Đơn đều phải được trình bày theo chiều dọc (riêng hình vẽ, ảnh kiểu dáng công nghiệp có thể được trình bày theo chiều ngang) trên một mặt giấy khổ A4 (210mm x 297mm), trong đó có chứa lề theo bốn phía, mỗi lề rộng 20mm, trừ các tài liệu bổ trợ mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào Đơn;
- c) Nếu loại tài liệu nào cần lập theo mẫu thì bắt buộc phải sử dụng các mẫu đó bằng cách điền vào những chỗ thích hợp dành riêng;
- d) Mỗi tài liệu gồm nhiều trang phải được ghi số thứ tự từng trang bằng chữ số Ả Rập;
- e) Các tài liệu phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai, rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa;
- f) Thuật ngữ dùng trong Đơn phải là thuật ngữ thông dụng, ký hiệu, đơn vị đo lường, phong chữ điện tử dùng trong Đơn phải theo Tiêu chuẩn Việt Nam;
- g) Đơn có thể kèm theo tài liệu bổ trợ là vật mang dữ liệu điện tử của một phần hoặc toàn bộ nội dung tài liệu Đơn, được trình bày theo quy định về hình thức tài liệu của Cục Sở hữu trí tuệ.

5.2. Các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt nhưng phải được dịch ra tiếng Việt: